

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 69 THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 69 THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION 69 THANG LONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106905513

**3. Ngày thành lập:** 16/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, khu văn phòng, số 130 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                            | 5210     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                   | 5221     |
| 3.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                       | 5224     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                        | 5510     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                    | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663        |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 10. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 11. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100(Chính) |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4210        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220        |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290        |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                                                                 | 4329        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Xây gạch và đặt đá,                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511        |
| 23. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4513 |
| 25. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530 |
| 27. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                         | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                              | 8299 |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 38. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn và chuyển giao công nghệ;                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |

|     |                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                | 7710 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ TIẾN NAM      | Số 39, tổ 4, phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 50,72     | 012086287                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 50,72     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ THI BÍCH LIÊN | Số 39, tổ 4, phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,49     | 011729593                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 14,49     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN DŨNG   | Số 3, ngõ 33, phố Đại La, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 7,25      | 011490111                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 7,25      |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | TÔ MINH KIÊN      | Tập thể Công ty cơ giới 6, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 1,45      | 011778658                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 1,45      |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | NGUYỄN THI HƯỜNG  | Số 39, tổ 4, phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 21,74     | 0341740005<br>47                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                           | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 21,74     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                                |                   |        |             |      |              |  |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|------|--------------|--|
| 6 | NGUYỄN QUANG HƯNG | Tập thể Công ty cầu 11, tổ dân phố Đông Ngạc 5, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 30.000 | 300.000.000 | 4,35 | 033083000572 |  |
|   |                   |                                                                                                                | Tổng số           | 30.000 | 300.000.000 | 4,35 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN QUANG HƯNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Ngày sinh: 17/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033083000572

Ngày cấp: 03/06/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Tập thể Công ty cầu 11, tổ dân phố Đông Ngạc 5, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Tập thể Công ty cầu 11, tổ dân phố Đông Ngạc 5, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội